

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49 /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 8 năm 2014

|                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ |                                  |
| <b>ĐẾN</b>                     | Số: <u>855</u> .....             |
|                                | Ngày: <u>11/8</u> .....          |
|                                | Chức vụ: <u>Về việc quy định</u> |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11, Luật số 44/2009/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 8;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1613/SGD&ĐT-KHTC ngày 31 tháng 7 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà cho năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:



Đvt: 1000đ/hs/tháng

| TT | Cấp học<br>Khu vực                                                                             | Mầm non |               | Trung học cơ sở | Trung học cơ sở có học nghề | Trung học phổ thông |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|-----------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                                                                | Bán trú | Không bán trú |                 |                             |                     |
| 1  | Các phường thuộc thành phố Huế (trừ 3 phường: Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân)                | 120     | 80            | 50              | 65                          | 60                  |
| 2  | Các phường thuộc thị xã Hương Thủy và 3 phường thành phố Huế: Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân | 80      | 60            | 40              | 52                          | 50                  |
| 3  | Các thị trấn vùng đồng bằng - nông thôn và các phường thuộc thị xã Hương Trà                   | 60      | 45            | 30              | 42                          | 40                  |
| 4  | Các xã vùng đồng bằng - nông thôn                                                              | 40      | 30            | 20              | 30                          | 30                  |
| 5  | Các thị trấn miền núi                                                                          | 20      | 15            | 10              | 20                          | 15                  |
| 6  | Các xã miền núi                                                                                | 10      | 8             | 5               | 10                          | 10                  |

Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức thu tương ứng của từng cấp, bậc học và từng khu vực như giáo dục phổ thông.

Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

## **Điều 2. Quy định về miễn, giảm học phí :**

Các cơ sở giáo dục thực hiện miễn, giảm học phí và cấp bù miễn giảm học phí theo Thông tư Liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

## **Điều 3. Quy định về quản lý và sử dụng học phí**

1. Tổ chức thu: Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu cha mẹ học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề phổ thông THCS học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể công tác tổ chức thu học phí đối với trường hợp cấp Trung học cơ sở có học nghề đảm bảo phù hợp quy định.

2. Quản lý và sử dụng học phí: Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước, sử dụng biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp và tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2013, Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

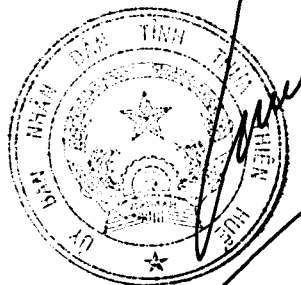
**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ GD&ĐT;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TVTU;
- TTHĐND, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- HĐND các huyện, các TX, TP Huế;
- Công TTĐT tỉnh, Báo TT Huế;
- Lưu VT, TC (02), GD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K.T. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trường Lưu**



**Phụ lục**

**Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực**

(Kèm theo Quyết định số **49** /2014/QĐ-UBND ngày **07** tháng **8** năm 2014 của UBND tỉnh)

| STT       | Khu vực thành thị                                                               | Khu vực nông thôn                       | Khu vực miền núi                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>24 phường thuộc thành phố Huế (trừ 3 phường mới chuyển từ xã lên phường)</b> | <b>06 thị trấn 07 phường</b>            | <b>02 thị trấn</b>                    |
| 1         | Phường Phú Thuận                                                                | Thị trấn Phong Điền                     | Thị trấn Khe Tre<br>Thị trấn A Lưới   |
| 2         | Phường Phú Bình                                                                 | Thị trấn Sịa                            |                                       |
| 3         | Phường Tây Lộc                                                                  | Thị trấn Thuận An                       |                                       |
| 4         | Phường Thuận Lộc                                                                | Thị trấn Phú Lộc                        |                                       |
| 5         | Phường Phú Hiệp                                                                 | Thị trấn Lăng Cô                        |                                       |
| 6         | Phường Phú Hậu                                                                  | Thị trấn Phú Đa                         |                                       |
| 7         | Phường Thuận Hoà                                                                | Phường Tứ Hạ                            |                                       |
| 8         | Phường Thuận Thành                                                              | Phường Hương Vân                        |                                       |
| 9         | Phường Phú Hoà                                                                  | Phường Hương Văn                        |                                       |
| 10        | Phường Phú Cát                                                                  | Phường Hương Hồ                         |                                       |
| 11        | Phường Kim Long                                                                 | Phường Hương Xuân                       |                                       |
| 12        | Phường Vĩ Dạ                                                                    | Phường Hương Chữ                        |                                       |
| 13        | Phường Phường Đúc                                                               | Phường Hương An                         |                                       |
| 14        | Phường Vinh Ninh                                                                |                                         |                                       |
| 15        | Phường Phú Hội                                                                  |                                         |                                       |
| 16        | Phường Phú Nhuận                                                                |                                         |                                       |
| 17        | Phường Xuân Phú                                                                 |                                         |                                       |
| 18        | phường Trường An                                                                |                                         |                                       |
| 19        | Phường Phước Vinh                                                               |                                         |                                       |
| 20        | Phường An Cựu                                                                   |                                         |                                       |
| 21        | Phường An Hoà                                                                   |                                         |                                       |
| 22        | Phường Hương Sơ                                                                 |                                         |                                       |
| 23        | Phường An Đông                                                                  |                                         |                                       |
| 24        | Phường An Tây                                                                   |                                         |                                       |
| <b>II</b> | <b>05 phường thuộc TX Hương Thủy và 3 phường TP Huế</b>                         | <b>73 xã</b>                            | <b>32 xã</b>                          |
| 1         | Phường Thủy Biều                                                                | <b>Huyện Phong Điền</b><br>Xã Phong Hoà | <b>Huyện Nam Đông</b><br>Xã Hương Phú |
| 2         | Phường Hương Long                                                               | Xã Phong Thu                            | Xã Hương Sơn                          |
| 3         | Phường Thủy Xuân                                                                | Xã Phong Hiền                           | Xã Hương Lộc                          |
| 4         | Phường Phú Bài                                                                  | Xã Phong Mỹ                             | Xã Thượng Quảng                       |
| 5         | Phường Thủy Dương                                                               | Xã Phong An                             | Xã Hương Hoà                          |
|           | Phường Thủy Phương                                                              |                                         |                                       |



| STT | Khu vực thành thị | Khu vực nông thôn        | Khu vực miền núi         |
|-----|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| 6   | Phường Thuỷ Châu  | Xã Phong Xuân            | Xã Hương Giàng           |
| 7   | Phường Thuỷ Lương | Xã Phong Sơn             | Xã Thượng Lộ             |
| 8   |                   | Xã Điền Môn              | Xã Thượng Nhật           |
| 9   |                   | Xã Điền Lộc              | Xã Hương Hữu             |
| 10  |                   | Xã Phong Bình            | Xã Thượng Long           |
| 11  |                   | Xã Điền Hoà              |                          |
| 12  |                   | Xã Phong Hải             |                          |
| 13  |                   | Xã Phong Chương          |                          |
| 14  |                   | Xã Điền Hương            |                          |
| 15  |                   | Xã Điền Hải              |                          |
|     |                   | <b>Huyện Quảng Điền</b>  | <b>Thị xã Hương Thuỷ</b> |
| 16  |                   | Xã Quảng Vinh            | Xã Phú Sơn               |
| 17  |                   | Xã Quảng Thành           | Xã Dương Hoà             |
| 18  |                   | Xã Quảng Thọ             |                          |
| 19  |                   | Xã Quảng Phú             |                          |
| 20  |                   | Xã Quảng Phước           |                          |
| 21  |                   | Xã Quảng An              |                          |
| 22  |                   | Xã Quảng Thái            |                          |
| 23  |                   | Xã Quảng Ngạn            |                          |
| 24  |                   | Xã Quảng Lợi             |                          |
| 25  |                   | Xã Quảng Công            |                          |
|     |                   | <b>Thị xã Hương Trà</b>  |                          |
| 26  |                   | Xã Hương Bình            |                          |
| 27  |                   | Xã Hương Toàn            |                          |
| 28  |                   | Xã Hương Vinh            |                          |
| 29  |                   | Xã Hương Thọ             |                          |
| 30  |                   | Xã Bình Điền             |                          |
| 31  |                   | Xã Bình Thành            |                          |
| 32  |                   | Xã Hải Dương             |                          |
| 33  |                   | Xã Hương Phong           |                          |
| 34  |                   | Xã Hồng Tiến             |                          |
|     |                   | <b>Thị xã Hương Thuỷ</b> |                          |
| 35  |                   | Xã Thuỷ Vân              |                          |
| 36  |                   | Xã Thuỷ Thanh            |                          |
| 37  |                   | Xã Thuỷ Bằng             |                          |
| 38  |                   | Xã Thuỷ Tân              |                          |
| 39  |                   | Xã Thuỷ Phù              |                          |
|     |                   | <b>Huyện Phú Vang</b>    | <b>Huyện A Lưới</b>      |
| 40  |                   | Xã Phú Dương             | Xã Hồng Vân              |
| 41  |                   | Xã Phú Mậu               | Xã Hồng Trung            |
| 42  |                   | Xã Phú Thượng            | Xã Hương Nguyên          |
| 43  |                   | Xã Phú Hồ                | Xã Hồng Bắc              |

| STT | Khu vực thành thị                                                                 | Khu vực nông thôn    | Khu vực miền núi |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| 44  |  | Xã Phú Lương         | Xã Hồng Hạ       |
| 45  |                                                                                   | Xã Phú Thuận         | Xã Hương phong   |
| 46  |                                                                                   | Xã Phú An            | Xã Nhâm          |
| 47  |                                                                                   | Xã Phú Hải           | Xã Hồng Thượng   |
| 48  |                                                                                   | Xã Phú Mỹ            | Xã Hồng Thái     |
| 49  |                                                                                   | Xã Vinh Thanh        | Xã A Roàng       |
| 50  |                                                                                   | Xã Vinh An           | Xã Đông Sơn      |
| 51  |                                                                                   | Xã Phú Xuân          | Xã A Đót         |
| 52  |                                                                                   | Xã Phú Diên          | Xã Hồng Thủy     |
| 53  |                                                                                   | Xã Phú Thanh         | Xã Hương Lâm     |
| 54  |                                                                                   | Xã Vinh Xuân         | Xã Hồng Kim      |
| 55  |                                                                                   | Xã Vinh Phú          | Xã Bắc Sơn       |
| 56  |                                                                                   | Xã Vinh Thái         | Xã A Ngo         |
| 57  |                                                                                   | Xã Vinh Hà           | Xã Sơn Thủy      |
| 58  |                                                                                   |                      | Xã Phú Vinh      |
| 59  |                                                                                   |                      | Xã Hồng Quảng    |
|     |                                                                                   | <b>Huyện Phú Lộc</b> |                  |
| 60  |                                                                                   | Xã Lộc Bồn           |                  |
| 61  |                                                                                   | Xã Lộc Sơn           |                  |
| 62  |                                                                                   | Xã Lộc Thủy          |                  |
| 63  |                                                                                   | Xã Lộc Tiến          |                  |
| 64  |                                                                                   | Xã Lộc Hoà           |                  |
| 65  |                                                                                   | Xã Xuân Lộc          |                  |
| 66  |                                                                                   | Xã Vinh Hưng         |                  |
| 67  |                                                                                   | Xã Lộc An            |                  |
| 68  |                                                                                   | Xã Lộc Diên          |                  |
| 69  |                                                                                   | Xã Lộc Trì           |                  |
| 70  |                                                                                   | Xã Vinh Mỹ           |                  |
| 71  |                                                                                   | Xã Vinh Hải          |                  |
| 72  |                                                                                   | Xã Vinh Giang        |                  |
| 73  |                                                                                   | Xã Vinh Hiền         |                  |
| 74  |                                                                                   | Xã Lộc Vĩnh          |                  |
| 75  |                                                                                   | Xã Lộc Bình          |                  |